

Số: 186 /KH-UBND

Yên Bái, ngày 29 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH

Cải thiện, nâng cao Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) của tỉnh Yên Bái đến năm 2030

Theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thì Chỉ số xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index - PGI) là một hợp phần về môi trường được tích hợp trong điều tra PCI hằng năm. Chỉ số PGI gồm 04 chỉ số với 45 chỉ tiêu đánh giá. Chỉ số PGI được bắt đầu công bố từ năm 2022, đây là một công cụ chính sách hữu ích, có thể bổ trợ chỉ số PCI để thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện môi trường đảm bảo phát triển bền vững tại Việt Nam trong thời gian tới. Theo kết quả công bố của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) của tỉnh Yên Bái năm 2022 đạt 15,24 điểm (*thang điểm toàn quốc từ 12,52 - 17,67*); xếp thứ hạng 22/63 tỉnh, thành phố; năm 2023 đạt 18,4 điểm (*thang điểm toàn quốc từ 17,02 - 26,00*); xếp thứ hạng 59/63 tỉnh, thành phố, giảm 37 bậc so với năm 2022.

Để kịp thời xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PGI, tạo chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh trong năm 2024 và các năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số PGI của tỉnh Yên Bái đến năm 2030 với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH

1. Mục tiêu chung

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên mọi mặt, mọi lĩnh vực; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nội dung của Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Yên Bái, trong đó có Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI).

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về ý nghĩa và tầm quan trọng của Chỉ số PGI; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cải thiện và nâng cao kết quả, thứ bậc xếp hạng Chỉ số PGI của tỉnh, góp phần thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện môi trường đảm bảo phát triển bền vững tại tỉnh Yên Bái trong thời gian tới.

- Từng bước cải thiện và nâng cao Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) của tỉnh Yên Bái một cách bền vững trong năm 2024 và các năm tiếp theo nhằm nâng cao xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI). Trong đó, tập trung cải thiện những chỉ số thành phần có điểm số, xếp hạng thấp.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ chính quyền trong hoạch định chính sách, khuyến khích các dự án đầu tư thân thiện với môi trường, thúc đẩy xây dựng hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường, góp phần thu hút các nhà đầu tư có ý thức bảo vệ môi trường và các dự án “xanh”, chất lượng cho tỉnh.

- Nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp, người dân về môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, qua đó nâng cao chỉ số PCI và PGI của tỉnh Yên Bái.

2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2024: Đưa Yên Bái đạt thứ hạng tối thiểu là 50 trong bảng xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể phấn đấu cải thiện số điểm của các chỉ số thành phần cụ thể như sau:

+ Chỉ số thành phần 1: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu: Phấn đấu đạt từ 5,5 - 6,5 điểm trở lên (*tăng từ 0,32 - 1,32 so với năm 2023*), vào Tốp 50 trong bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Chỉ số thành phần 2: Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu: Phấn đấu đạt từ 5,15 - 5,8 điểm trở lên (*tăng từ 0,93 - 1,58 so với năm 2023*), vào Tốp 50 trong bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Chỉ số thành phần 3: Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành xanh: Phấn đấu đạt điểm số từ 3,8 - 3,9 điểm trở lên (*tăng từ 0,23-0,33 so với năm 2023*), vào Tốp 50 trong bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Chỉ số thành phần 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường: Phấn đấu duy trì và đạt điểm số 5,43 - 5,56 điểm trở lên (*tăng từ 0,0 - 0,13 so với năm 2023*), giữ Tốp 15 của năm 2023 trong bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ năm 2025 đến năm 2030: Phấn đấu đưa Yên Bái vào và duy trì ở thứ hạng tối thiểu là 35 - 40 trong bảng xếp hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. YÊU CẦU

- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này; chủ động đề xuất giải pháp đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm nâng cao hiệu quả quản trị môi trường của tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường chỉ đạo, thống nhất trong thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PGI gắn với cải thiện đồng bộ các Chỉ số PCI, ICT Index, PAR Index, DDCI Bắc Ninh, trực tiếp tác động nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp; rà soát các thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn vướng mắc

liên quan đến doanh nghiệp trong quá trình đầu tư mở rộng, cải tiến, hiện đại hóa công nghệ, đầu tư bảo vệ môi trường, xanh hóa sản xuất, các thủ tục liên quan đến tín chỉ các bon và tạo thuận lợi hóa thương mại.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chủ trì làm đầu mỗi chủ động nghiên cứu sâu các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PGI được phân công phụ trách; trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện; đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp xanh, đáp ứng các yêu cầu trong thực hiện Quy hoạch tỉnh Yên Bái.

- Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì và cùng chịu trách nhiệm về kết quả các chỉ số thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ

Kết quả đánh giá chi tiết các chỉ số thành phần của 04 chỉ số thuộc Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2023 tại Phụ lục 1 kèm theo.

Kết quả so sánh, đánh giá điểm số và thứ hạng các chỉ số thành phần của Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2022, 2023 tại Phụ lục 2 kèm theo.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân về ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu.

- Chủ động các phương án ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, tập trung nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai. Tăng cường chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thời tiết, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, cảnh báo thiên tai... tới người dân và doanh nghiệp...; kịp thời triển khai các hoạt động khắc phục hậu quả, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sau thiên tai và khôi phục cơ sở hạ tầng (hạ tầng giao thông, điện, nước sinh hoạt, viễn thông...) giảm mức thấp ảnh hưởng đến đời sống nhân và hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh sau thiên tai.

- Triển khai đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu theo quy hoạch, qua đó giảm thiểu, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai đối với doanh nghiệp. Nâng cao năng lực phòng chống ngập lụt đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Triển khai các nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí, môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo duy trì, nâng cao chất lượng môi trường của tỉnh, không để phát sinh các điểm nóng, các điểm ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt, trong đó, quan tâm tập trung đầu tư cho

thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và trung tâm các huyện có tốc độ đô thị hoá cao và mật độ dân cư lớn.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường tự động đối với môi trường không khí và nước mặt trên địa bàn tỉnh; yêu cầu các chủ nguồn thải lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động nước thải, khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát trực tiếp theo quy định của pháp luật.

2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kế hoạch và chủ động triển khai các phương án ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải cấp huyện, cấp cơ sở; kịp thời triển khai các hoạt động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và khắc phục hậu quả sự cố môi trường.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra đảm bảo lồng ghép các lĩnh vực, việc thanh tra, kiểm tra phải được phối hợp liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm và đảm bảo công bằng nhằm hạn chế sự chông chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra được phê duyệt, tăng cường công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đảm bảo sự công bằng.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu. Đối với các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang quy hoạch cần thực hiện việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến khu công nghiệp và lên phương án thực hiện xây dựng có tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động, đầu tư mới phải đầu tư, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động nước thải để theo dõi, giám sát trực tiếp theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án về bảo vệ môi trường như: Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030. Qua đó nâng cao tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Duy trì tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

3. Thúc đẩy thực hành xanh

- Triển khai các chương trình truyền thông xanh hóa tiêu dùng, các chương trình tiêu dùng xanh, nhãn sinh thái, thị trường các-bon; mua sắm, đầu tư công xanh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp về hoạt động sản xuất xanh, sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển đổi, thay thế nguồn cung cấp năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang các dạng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, sinh khối, khí sinh học...

- Thu hút đầu tư theo định hướng tái cấu trúc kinh tế để đẩy nhanh quá trình phát triển theo mô hình kinh tế xanh; thu hút khối kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực phát triển xanh, quan tâm xúc tiến dự án đầu tư có tính thích ứng với biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy chuyển đổi xanh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, quy trình sản xuất theo chu trình khép kín đảm bảo sử dụng năng lượng tiết kiệm, ít chất thải, ứng dụng và đầu tư công nghệ xử lý chất thải, đặc biệt là nước thải, khí thải tiên tiến đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Xây dựng phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng; tăng cường, khuyến khích các ngành ít sử dụng năng lượng. Tham mưu ban hành cơ chế chính sách để hỗ trợ, thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030.

- Tăng cường bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Hướng dẫn doanh nghiệp trong việc áp dụng các giải pháp để hạn chế, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường không khí.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường

- Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm nước, giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước thải, chất thải rắn, giảm thiểu rác thải nhựa và tái chế rác thải... Rà soát, phân loại để có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp theo mức độ sử dụng tiết kiệm và hiệu quả sử dụng năng lượng; hình thành chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ gắn với sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, sử dụng năng lượng sạch/năng lượng tái tạo; nhất là trong doanh nghiệp nhỏ và vừa...

- Tiếp tục rà soát, đề xuất triển khai chính sách khuyến công, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong quá trình chuyển đổi xanh. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng xanh (theo Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 04/7/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; trong đó, quy định về tín dụng xanh, ngân hàng xanh nhằm thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon).

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp để cải thiện hoạt động môi trường, đào tạo nhân lực kỹ thuật trong các nghề thuộc lĩnh vực kinh tế xanh. Hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng, sản xuất năng lượng tái tạo, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và không khí.

- Duy trì phong trào “Ngày cuối tuần cùng doanh nghiệp”, tổ chức thực hiện chương trình “Cà phê doanh nhân” tạo cơ hội đối thoại công khai giữa các cấp, các ngành, các địa phương với công đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

5. Các nhiệm vụ cụ thể được giao cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo Kế hoạch này.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Yên Bái

- Tích cực phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh chung tay bảo vệ môi trường, làm cho môi trường trên địa bàn tỉnh ngày càng Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp.

- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh cần bảo đảm có sự tham gia của người dân tại các khu đô thị, nông thôn, vùng thấp, vùng cao, tính đại diện, khoa học, khách quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, địa phương theo phạm vi quản lý xây dựng kế hoạch thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ, nhằm duy trì, cải thiện, nâng cao kết quả thực hiện Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI); thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, đề xuất bổ sung các giải pháp nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra. Định kỳ hàng năm các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện kế hoạch này; tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Hằng năm Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, địa phương tổng hợp cân đối nguồn vốn đầu tư, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan bố trí kinh phí cho các Sở, ban, ngành, địa phương thực các hiện nhiệm vụ của kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Sở Xây dựng trong quá trình thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng, thẩm định các dự án phát triển khu đô thị, dự án phát triển quỹ đất... phải bảo đảm có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật xây dựng và pháp luật chuyên ngành liên quan.


6. Sở Công Thương chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc kêu gọi, thu hút, hỗ trợ các dự án đầu tư về sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai đồng bộ các chương trình, dự án về phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ cụ thể nêu tại Kế hoạch này.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc triển khai các nội dung của Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) đến các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, địa phương trong việc đánh giá kết quả các chỉ tiêu thành phần. Từng bước nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về chất lượng môi trường sống, gắn liền với việc nâng cao chỉ số hạnh phúc trên địa bàn quản lý.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) của tỉnh Yên Bái đến năm 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

Phụ lục 1:**Kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của 04 chỉ số thuộc Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2023***(Kèm theo Kế hoạch số 186 /KH-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)***I. Kết quả thực hiện Chỉ số xanh PGI tỉnh Yên Bái năm 2023**

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Năm 2023		Toàn quốc		
		Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Tổng điểm PGI	18,4	59/63	17,02	26	21,89
I	Chỉ số 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu	5,18	55/63	4,12	7,71	6,8
1	Chất lượng môi trường tốt hoặc rất tốt (% doanh nghiệp đồng ý)	61%	32	22%	82%	61%
2	Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	39%	6	17%	42%	39%
3	Hoạt động của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	48%	26	18%	67%	47%
4	Tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường tại địa phương là phổ biến (% đồng ý)	47%	2	44%	84%	64%
5	Chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch	2,24	27	2,01	2,63	2,26
6	Chất lượng dịch vụ: Xử lý chất thải tại các khu/cụm công nghiệp	2,7	53	2,18	2,94	2,51
7	Doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, biến đổi khí hậu (% doanh nghiệp đồng ý)	10%	35	2%	23%	9%
8	Nhận định: Thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp trong 2 năm qua (% doanh nghiệp đồng ý)	55%	6	49%	83%	68%
9	Nhận định: Dễ tiếp cận thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn (% doanh nghiệp đồng ý)	81%	34	60%	88%	81%
10	Nhận định: Chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa tác động từ thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	72%	45	60%	87%	77%
11	Nhận định: Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra (% doanh nghiệp đồng ý)	74%	53	60%	89%	80%

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Năm 2023		Toàn quốc		
		Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
12	Nhận định: Hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	58%	35	32%	76%	58%
13	Nhận định: Các dịch vụ hạ tầng cơ bản được cung cấp lại nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	80%	38	62%	92%	81%
14	Nhận định: Chính quyền địa phương kịp thời hỗ trợ khắc phục thiệt hại sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	75%	42	59%	88%	78%
15	Tỷ lệ xã phường có hoạt động thu gom rác thải hàng ngày (TCTK, %)	41%	55	19,1%	100%	81,6%
II	Chỉ số 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	4,22	57	3,85	7,89	5,99
1	Chính quyền nghiêm túc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	74%	42	60%	92%	76%
2	Chính quyền nhanh chóng khắc phục sự cố môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	73%	36	57%	87%	75%
3	Chính quyền có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa ô nhiễm (% đồng ý)	70%	46	59%	91%	75%
4	Tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt do gây ô nhiễm môi trường (%)	1%	37	0%	13%	2%
5	Mục đích chính của cuộc thanh tra là tạo cơ hội những nhiều (% doanh nghiệp đồng ý)	3%	18	1%	12%	5%
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra môi trường (%)	40%	13	25%	68%	47%
7	Trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	26%	37	0%	76%	25%
8	Việc thanh, kiểm tra môi trường được phối hợp liên ngành (% doanh nghiệp đồng ý)	0%	40	0%	6%	1%
9	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện công bằng (% doanh nghiệp đồng ý)	45%	2	17%	52%	31%
10	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện đúng với mục đích giải quyết ô nhiễm và BDKH (% doanh nghiệp đồng ý)	48%	2	17%	18%	31%
11	Tỷ lệ Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn (TCTK, %)	0%	55	0%	100%	100%

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Năm 2023		Toàn quốc		
		Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
12	Lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom trên 1000 người (tấn/1000 người) (ước lượng)	0,49	46	0,06	6,51	0,58
13	Lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt chuẩn trên 1000 người (tấn/1000 người) (ước lượng)	0,16	60	0,11	6,48	0,45
III	Chỉ số 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường	3,57	59	3,28	7,07	4,02
1	Cơ quan nhà nước tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp 'xanh' (%)	60%	57	53%	89%	73%
2	Cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp 'xanh' (%)	54%	56	47%	84%	68%
3	Số hoạt động xanh hóa doanh nghiệp đã triển khai trong 2 năm gần nhất	3,11	19	0,94	5,21	2,6
4	Số hoạt động xanh hóa doanh nghiệp đã triển khai từ nhiều năm trước	0,35	57	0,22	8,2	1,2
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có triển khai một hoạt động xanh hóa bất kỳ trong 2 năm gần nhất (%)	44%	19	11%	60%	38%
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các thực hành xanh từ nhiều năm trước (%)	6%	57	3%	57%	13%
7	Phần trăm chi phí doanh nghiệp chi xanh hóa/tổng chi phí vận hành (%)	1%	35	0,33%	1,99%	1,05%
8	Doanh nghiệp được cơ quan nhà nước hướng dẫn quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (%)	73%	10	34%	86%	64%
9	Quy định pháp luật là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy xanh hóa (% doanh nghiệp đồng ý)	16%	18	4%	25%	13%
10	Không xanh hóa vì chưa có quy định pháp luật ràng buộc (% doanh nghiệp đồng ý)	7%	36	0%	27%	6%
11	Tỷ trọng ngân sách nhà nước phân bổ cho công tác bảo vệ môi trường (Bộ tài chính cung cấp, %)	0,16%	38	0,0%	4,1%	0,21%
IV	Chỉ số 4. Chính sách ưu đãi, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	5,43	15	4,04	6,02	5,04
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng chính sách ưu đãi/hỗ trợ của tỉnh (%)	51%	3	14%	56%	35%

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Năm 2023		Toàn quốc		
		Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
2	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai xanh hóa do không đủ năng lực/nguồn lực (%)	10%	19	4%	40%	14%
3	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ tư vấn về bảo vệ môi trường của tỉnh (%)	53%	5	17%	61%	39%
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ đào tạo của tỉnh (%)	47%	9	15%	60%	37%
5	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai xanh hóa do chưa đủ nhận thức (%)	6%	6	3%	58%	13%
6	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp xanh (%)	25%	44	13%	49%	28%

II. Kết quả so sánh, đánh giá điểm số và thứ hạng Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2022, 2023

T T	Chỉ số thành phần	Năm 2022		Năm 2023		So sánh năm 2022-2023		Toàn quốc		
		Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Tổng điểm PGI	15,24	22/63	18,4	59/63	3,16	-37	17,02	26	21,89
1	Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu	3,42	38/93	5,18	55/63	1,76	-17	4,12	7,71	6,8
2	Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	5,34	17/63	4,22	57/63	-1,12	-40	3,85	7,89	5,99
3	Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường	4,22	26/63	3,57	59/63	-0,66	-33	3,28	7,07	4,02
4	Chính sách ưu đãi, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	2,31	7/63	5,43	15/63	3,12	-8	4,04	6,02	5,04

Phụ lục 2:

Kết quả so sánh, đánh giá điểm số và thứ hạng các chỉ số thành phần của Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI năm 2022, 2023

(Kèm theo Kế hoạch số **186** /KH-UBND, ngày **29** tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
	Tổng điểm PGI	15,24	18,4	22/63	59/63	3,16	-37	12,52	17,02	17,67	26,0	14,7	21,89
I	Chỉ số 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu	3,42	5,18	38/63	55/63	1,76	-17	3,07	4,12	6,85	7,71	3,45	6,8
I.1	Chiều cạnh 1.1. Giảm thiểu ô nhiễm												
1	Chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh là tốt hoặc rất tốt (% doanh nghiệp)	57%	61%	28	32	4	-4	27%	22%	76%	82%	54%	61%
2	Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	34%	39%	22	6	5	16	12%	17%	58%	42%	30%	30%
3	Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	30%	48%	45	26	18	19	19%	18%	72%	67%	37%	47%
4	Tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường tại địa phương là phổ biến (% doanh nghiệp đồng ý)	46%	47%	19	2	1	17	28%	44%	85%	84%	58%	64%
I.2	Chiều cạnh 1.2. Phòng chống thiên tai, ứng phó với đảm bảo khí hậu												
1	Chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch	-	2,24	-	27				2,01%		2,63%		2,26%
2	Chất lượng dịch vụ: Xử lý chất thải tại các khu/cụm công nghiệp	-	2,7	-	53				2,18%		2,94%		2,51%

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
3	Doanh nghiệp bạn đang gặp khó khăn do thiên tai, biến đổi khí hậu (% doanh nghiệp lựa chọn)	-	10%	-	35				2%		23%		9%
4	Thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp trong 2 năm qua (% doanh nghiệp đồng ý)	-	55%	-	6				49%		83%		68%
5	Đễ tiếp cận thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn (% doanh nghiệp đồng ý)	-	81%	-	34				60%		88%		81%
6	Chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa tác động từ thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	-	72%	-	45				60%		87%		77%
7	Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo doanh nghiệp trước thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	-	74%	-	53				60%		89%		80%
8	Hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	-	58%	-	35				32%		76%		58%
9	Các dịch vụ hạ tầng cơ bản được cung cấp lại nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	-	80%	-	38				62%		92%		81%
10	Chính quyền địa phương có biện pháp kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục thiệt hại sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	-	75%	-	42				59%		88%		78%
11	Chuyên gia điểm đầu tư đến địa phương có ít rủi ro thiên tai hơn (% doanh nghiệp đồng ý)	2%	-	57	-				0%		3%		1%
12	Thiên tai và biến đổi khí hậu gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp (% doanh nghiệp đồng ý)	10%	-	49	-	-	-		1%		24%		6%

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc						
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị		
								2022	2023	2022	2023	2022	2023	
I.3	Chiều cạnh 1.3. Dữ liệu thống kê													
1	Tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt (%)	-	41,3%	-	55	-	-	19,1%		100%		81,6%		
2	Số trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (Dữ liệu Bộ TNMT)	0	-	30	-	-	-	0,0		0,52		0,0		
II	Chỉ số thành phần 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	5,34	4,22	17/63	57/63	-1,12	-40	4,03	4,22	6,74	7,89	5,06	5,99	
II.1	Chiều cạnh 2.1 Các giải pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh													
1	Chính quyền nghiêm túc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	79%	74%	30	42	-5	-12	50%	60%	89%	92%	79%	79%	
2	Chính quyền nhanh chóng khắc phục các sự cố ô nhiễm môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	77%	73%	26	36	-4	-10	48%	57%	87%	87%	76%	75%	
3	Chính quyền có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	76%	70%	32	46	-6	-14	48%	59%	87%	91%	76%	75%	
4	Tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt do gây ô nhiễm môi trường (%)	-	1%	-	37	-	-	0%		13%		2%		
II.2	Chiều cạnh 2.2 Chất lượng thực thi quy định pháp luật môi trường													
1	Mục đích chính của cuộc thanh tra là tạo cơ hội những nhiều (% doanh nghiệp đồng ý)	5%	3%	34	18	2	16	0%	1%	12%	12%	5%	5%	

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra môi trường (%)	-	40%	-	13	-	-		25%		68%		47%
3	Doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	4%	26%	58	37	-22	21	0%	0%	7%	76%	2%	25%
4	Việc thanh, kiểm tra môi trường được phối hợp liên ngành (% doanh nghiệp đồng ý)	-	0%	-	40				0%		6%		1%
5	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện công bằng (% doanh nghiệp đồng ý)	-	45%	-	2				17%		52%		31%
6	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện đúng với mục đích giải quyết ô nhiễm và biến đổi khí hậu (% doanh nghiệp đồng ý)	-	48%	-	2				17%		48%		31%
7	Cơ quan nào đã thanh kiểm tra doanh nghiệp trong năm qua: Thanh tra môi trường (% doanh nghiệp)	8%	-	45	-			1\$		13%		6%	
II.3	Chiều cạnh 2.3 Dữ liệu thống kê về xử lý, thu gom nước thải												
1	Tỷ lệ khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn (TCTK %)		0%	-	55				0%		100%		100%
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) Dữ liệu BTNMT:	2%	-	42	-			0%		88%		6%	

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) Dữ liệu BTNMT:	95%	-	45	-			0%		100%		100%	
II.4	Chiều cạnh 2.4 Dữ liệu thống kê về xử lý, thu gom chất thải rắn												
1	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên 1000 người (tấn/1000 người)	-	0,49	-	46				0,06%		6,51%		0,58%
2	Lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trên 1000 dân (tấn/1000 người)	-	0,16	-	60				0,11%		6,48%		0,45%
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%) (Dữ liệu Bộ TNMT)	55%	-	6	-			0%		80%		2%	
4	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%) Dữ liệu BTNMT:	62%	-	50	-			0%		100%		87%	
III	Chỉ số thành phần 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường (thúc đẩy thực hành xanh)	4,22	5,43	26/63	59/63	-0,66	-33	2,98	3,28	5,35	7,07	4,09	4,02
III.1	Chiều cạnh 3.1. Ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ xanh												
1	Cơ quan nhà nước tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% doanh nghiệp đồng ý)	54%	60%	50	57	6	-7	34%	53%	85%	89%	66%	73%

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
2	Cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% doanh nghiệp đồng ý)	47%	54%	52	56	7	-4	29%	47%	85%	84%	60%	68%
III.2	Chiều cạnh 3.2 Hướng dẫn, phổ biến pháp luật và hành vi BVMT												
1	Số hoạt động xanh hoá doanh nghiệp đã triển khai trong 2 năm gần nhất	-	3,11	-	19				0,94		5,21		2,6
2	Số hoạt động xanh hóa DN đã triển khai từ nhiều năm trước	-	0,35	-	57				0,22		8,2		1,2
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có triển khai một hoạt động xanh hóa bất kỳ trong 2 năm gần nhất (%)	-	44%	-	19				11%		60%		38%
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các thực hành xanh từ nhiều năm trước (%)	-	6%	-	57				3%		57%		13%
5	Phần trăm chi phí doanh nghiệp chi xanh hóa/tổng chi phí vận hành (%)	-	1%	-	35				0,33%		1,99%		1,05%
6	Doanh nghiệp được cơ quan nhà nước hướng dẫn quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (%)	34%	73%	39	10	39	29	13%	34%	83%	86%	39%	64%
7	Quy định pháp luật là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy xanh hóa (% doanh nghiệp đồng ý)	-	16%	-	18				4%		25%		13%
8	Không xanh hóa vì chưa có quy định pháp luật ràng buộc (% doanh nghiệp đồng ý)	-	7%	-	36				0%		27%		6%

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
IV	Chỉ số thành phần 4: Chính sách ưu đãi, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	2,31	5,43	7/63	15/63	3,12	-8	1,39	4,04	2,59	6,02	1,93	5,04
IV.1	Chiều cạnh 4.1 Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hành xanh												
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng chính sách ưu đãi/hỗ trợ của tỉnh (%)	-	51%	-	3				14%		56%		35%
2	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai xanh hoá do không đủ năng lực/nguồn lực (%)	-	10%	-	19				4%		40%		14%
3	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (0-4)	1,27	-	18	-			0,31%		2,02%		1%	
4	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về năng lượng sạch/năng lượng tái tạo (0-4)	0,35	-	24	-			0,07%		0,74%		0,32%	
5	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm không khí (0-4)	0,78	-	9	-			0,17%		1,15%		0,32%	
6	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải (0-4)	0,78	-	4	-			0,19%		1,07%		0,44%	
7	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu rác thải nhựa (0-4)	0,54	-	14	-			0,13%		0,73%		0,4%	
8	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái chế rác thải (0-4)	0,27	-	24	-			0,06%		0,5%		0,22%	
9	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tăng khả năng chống chịu thiên tai (0-4)	0,39	-	4	-			0,04%		0,46%		0,17%	

TT	Tên chỉ số/tên chỉ số thành phần	Điểm số		Thứ hạng		So sánh giai đoạn		Toàn quốc					
		2022	2023	2022	2023	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất		Cao nhất		Trung vị	
								2022	2023	2022	2023	2022	2023
10	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái trồng rừng (0-4)	0,56	-	2	-			0,0%		0,59%		0,16%	
IV.2	Chiều cạnh 4.2 Dịch vụ tư vấn, đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường												
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ tư vấn của tỉnh (%)	-	53%	-	5				17%		61%		39%
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ đào tạo của tỉnh (%)	-	47%	-	9				15%		60%		37%
3	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai cấp xanh do chưa đủ nhận thức (%)	-	6%	-	6				3%		58%		13%
4	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp xanh (%)	-	25%	-	44				13%		49%		28%
5	Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện hoạt động môi trường (0-4)	0,68	-	16	-			0,22%		1,23%		0,54%	
6	Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường (0-4)	0,37	-	9	-			0,09%		0,61%		0,25%	

Phụ lục 3

Nhiệm vụ cải thiện các chỉ tiêu của Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2024
(Kèm theo Kế hoạch số: **186** /KH-UBND, ngày **29** tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
I	Chỉ số 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu	5,18	55/63			
1	Chất lượng môi trường tốt hoặc rất tốt (% doanh nghiệp đồng ý)	61%	32	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan
2	Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	39%	6	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan
3	Hoạt động của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	48%	26	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan
4	Tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường tại địa phương là phổ biến (% đồng ý)	47%	2	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
5	Chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch	2,24	27	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
6	Chất lượng dịch vụ: Xử lý chất thải tại các khu/cụm công nghiệp	2,7	53	Cải thiện, giảm điểm, nâng thứ hạng	Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
7	Doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, biến đổi khí hậu (% doanh nghiệp đồng ý)	10%	35	Cải thiện, giảm điểm, nâng thứ hạng	Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
8	Nhận định: Thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp trong 2 năm qua (% doanh nghiệp đồng ý)	55%	6	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
9	Nhận định: Dễ tiếp cận thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn (% doanh nghiệp đồng ý)	81%	34	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
10	Nhận định: Chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa tác động từ thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	72%	45	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở NN&PTNT, Sở GTVT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
11	Nhận định: Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra (% doanh nghiệp đồng ý)	74%	53	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở NN&PTNT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
12	Nhận định: Hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	58%	35	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở GTVT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
13	Nhận định: Các dịch vụ hạ tầng cơ bản được cung cấp lại nhanh chóng sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	80%	38	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở GTVT, Sở Công Thương, Sở TT&TT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
14	Nhận định: Chính quyền địa phương kịp thời hỗ trợ khắc phục thiệt hại sau thiên tai (% doanh nghiệp đồng ý)	75%	42	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
15	Tỷ lệ xã phường có hoạt động thu gom rác thải hàng ngày (TCTK, %)	41%	55	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
II	Chỉ số 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	4,22	57			
1	Chính quyền nghiêm túc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm (% doanh nghiệp đồng ý)	74%	42	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
2	Chính quyền nhanh chóng khắc phục sự cố môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	73%	36	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
3	Chính quyền có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa ô nhiễm (% đồng ý)	70%	46	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
4	Tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt do gây ô nhiễm môi trường (%)	1%	37	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
5	Mục đích chính của cuộc thanh tra là tạo cơ hội những nhiều (% doanh nghiệp đồng ý)	3%	18	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra môi trường (%)	40%	13	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
7	Trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường (% doanh nghiệp đồng ý)	26%	37	Cải thiện, giảm điểm, nâng thứ hạng	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
8	Việc thanh, kiểm tra môi trường được phối hợp liên ngành (% doanh nghiệp đồng ý)	0%	40	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
9	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện công bằng (% doanh nghiệp đồng ý)	45%	2	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
10	Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện đúng với mục đích giải quyết ô nhiễm và biến đổi khí hậu (% doanh nghiệp đồng ý)	48%	2	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
11	Tỷ lệ Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn (TCTK, %)	0%	55	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Ban quản lý các Khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
12	Lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom trên 1000 người (tấn/1000 người) (ước lượng)	0,49	46	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
13	Lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt chuẩn trên 1000 người (tấn/1000 người) (ước lượng)	0,16	60	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
III	Chỉ số 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường	3,57	59			
1	Cơ quan nhà nước tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp 'xanh' (%)	60%	57	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
2	Cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp “xanh” (%)	54%	56	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở Tài chính; Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm hàng hóa, dịch vụ	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
3	Số hoạt động xanh hóa doanh nghiệp đã triển khai trong 2 năm gần nhất	3,11	19	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở LĐ, TB&XH	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
4	Số hoạt động xanh hóa doanh nghiệp đã triển khai từ nhiều năm trước	0,35	57	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở LĐ, TB&XH	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có triển khai một hoạt động xanh hóa bất kỳ trong 2 năm gần nhất (%)	44%	19	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở LĐ, TB&XH	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các thực hành xanh từ nhiều năm trước (%)	6%	57	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng,	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
					Sở LD, TB&XH	
7	Phần trăm chi phí doanh nghiệp chi xanh hóa/tổng chi phí vận hành (%)	1%	35	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở LD, TB&XH	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
8	Doanh nghiệp được cơ quan nhà nước hướng dẫn quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (%)	73%	10	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
9	Quy định pháp luật là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy xanh hóa (% doanh nghiệp đồng ý)	16%	18	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
10	Không xanh hóa vì chưa có quy định pháp luật ràng buộc (% doanh nghiệp đồng ý)	7%	36	Cải thiện, giảm điểm, nâng thứ hạng	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
11	Tỷ trọng ngân sách nhà nước phân bổ cho công tác bảo vệ môi trường (Bộ tài chính cung cấp, %)	0,16%	38	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
IV	Chỉ số 4. Chính sách ưu đãi, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	5,43	15			
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng chính sách ưu đãi/hỗ trợ của tỉnh (%)	51%	3	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
2	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai xanh hóa do không đủ năng lực/nguồn lực (%)	10%	19	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
3	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ tư vấn về bảo vệ môi trường của tỉnh (%)	53%	5	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được	47%	9	Tiếp tục duy trì	Sở LD, TB&XH	Các sở, ban, ngành, tổ

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Kết quả năm 2023		Mục tiêu thực hiện năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		Điểm số	Thứ hạng			
	hưởng lợi từ dịch vụ đào tạo của tỉnh (%)			điểm và thứ hạng		chức có liên quan
5	Tỷ lệ doanh nghiệp không triển khai xanh hóa do chưa đủ nhận thức (%)	6%	6	Tiếp tục duy trì điểm và thứ hạng	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan
6	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp xanh (%)	25%	44	Cải thiện, nâng cao điểm, thứ hạng	Sở KH&ĐT; Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan

Phụ lục 4:**Một số nhiệm vụ cụ thể cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2024 và các năm tiếp theo***(Kèm theo Kế hoạch số 186 /KH-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp thực hiện
I	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về Chỉ số PGI cấp tỉnh		
1	Tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về ý nghĩa và tầm quan trọng của Chỉ số PGI; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cải thiện và nâng cao kết quả, thứ bậc xếp hạng Chỉ số PGI của tỉnh, góp phần thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện môi trường đảm bảo phát triển bền vững tại tỉnh Yên Bái trong thời gian tới	Sở KH&ĐT, Sở TN&MT, Sở Tư pháp, Sở TT&TT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, các sở, ban, ngành
II	Cải thiện và nâng cao kết quả thực hiện Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI)		
1	Chỉ số thành phần 1: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu		
1.1	Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân về ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
1.2	Chủ động các phương án ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, tập trung nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai. Tăng cường chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thời tiết, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, cảnh báo thiên tai... tới người dân và doanh nghiệp...; kịp thời triển khai các hoạt động khắc phục hậu quả, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sau thiên tai và khôi phục cơ sở hạ tầng (hạ tầng giao thông, điện, nước sinh hoạt, viễn thông...) giảm mức thấp ảnh hưởng đến đời sống nhân và hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh sau thiên tai	Sở NN&PTNT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
1.3	Triển khai đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, qua đó giảm thiểu, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai đối với doanh nghiệp. Nâng cao năng lực phòng chống ngập lụt đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu	Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp thực hiện
1.4	Triển khai các nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí, môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo duy trì, nâng cao chất lượng môi trường của tỉnh, không để phát sinh các điểm nóng, các điểm ô nhiễm môi trường	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
1.5	Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt, trong đó, quan tâm tập trung đầu tư cho thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và trung tâm các huyện có tốc độ đô thị hóa cao và mật độ dân cư lớn	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và tổ chức có liên quan
1.6	Đầu tư hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường tự động môi trường không khí, nước mặt trên địa bàn tỉnh.	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
1.7	Yêu cầu các chủ nguồn thải lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động nước thải, khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát trực tiếp theo quy định của pháp luật	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
2	Chỉ số thành phần 2: Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu		
2.1	Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường	Sở KH&CN, Sở TN&MT,	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
2.2	Xây dựng kế hoạch và chủ động triển khai các phương án ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải cấp huyện, cấp cơ sở; kịp thời triển khai các hoạt động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và khắc phục hậu quả sự cố môi trường	Sở TN&MT; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
2.3	Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra của tỉnh đảm bảo lồng ghép các lĩnh vực, việc thanh tra, kiểm tra phải được phối hợp liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tuân thủ pháp luật, đồng thời nâng cao hiệu quả lý nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm hạn chế sự chông chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp thực hiện
2.4	Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra được phê duyệt, tăng cường công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đảm bảo sự công bằng.	Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT, Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
2.5	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Đối với các Khu công nghiệp đang quy hoạch cần thực hiện việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến khu công nghiệp và lên phương án thực hiện xây dựng có tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động, đầu tư mới phải đầu tư, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động nước thải để theo dõi, giám sát trực tiếp theo quy định của pháp luật.	Sở Công Thương, Sở KH&ĐT, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành và tổ chức có liên quan
2.6	Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án về bảo vệ môi trường như: Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030. Qua đó nâng cao tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành và tổ chức có liên quan
2.7	Duy trì tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.	Sở TN&MT, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành và tổ chức có liên quan
3	Chỉ số thành phần 3: Thúc đẩy thực hành xanh		
3.1	Triển khai các chương trình truyền thông xanh hóa tiêu dùng, tiêu dùng xanh, nhân sinh thái, thị trường các-bon; mua sắm, đầu tư công xanh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.	Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
3.2	Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền hướng dẫn về hoạt động sản xuất xanh, sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển đổi, thay thế nguồn cung cấp năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang các dạng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, sinh khối, khí sinh học...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp thực hiện
3.3	Xây dựng chương trình thu hút đầu tư theo định hướng tái cấu trúc kinh tế để đẩy nhanh quá trình phát triển theo mô hình kinh tế xanh; thu hút khối kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực phát triển xanh, quan tâm xúc tiến dự án đầu tư có tính thích ứng với biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy chuyển đổi xanh.	Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
3.4	Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, quy trình sản xuất theo chu trình khép kín đảm bảo sử dụng năng lượng tiết kiệm, ít chất thải, ứng dụng và đầu tư công nghệ xử lý chất thải, đặc biệt là nước thải, khí thải tiên tiến đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	Sở Công Thương, Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
3.5	Xây dựng phương án chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng; tăng cường, khuyến khích các ngành ít sử dụng năng lượng. Tham mưu ban hành cơ chế chính sách để hỗ trợ, thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030	Sở Công Thương, Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
3.6	Tăng cường bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
3.7	Hướng dẫn doanh nghiệp trong việc áp dụng các giải pháp để hạn chế, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường không khí	Sở TN&MT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
4	Chỉ số thành phần 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường		
4.1	Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm nước, giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước thải, chất thải rắn, giảm thiểu rác thải nhựa và tái chế rác thải... Rà soát, phân loại để có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp theo mức độ sử dụng tiết kiệm và hiệu quả sử dụng năng lượng; hình thành chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ gắn với sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, sử dụng năng lượng sạch/năng lượng tái tạo; nhất là trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Sở Công Thương, Sở KH&ĐT, Sở Xây dựng, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp thực hiện
4.2	Tiếp tục rà soát, đề xuất triển khai chính sách khuyến công, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong quá trình chuyển đổi xanh, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
4.3	Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng xanh (theo Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 04/7/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; trong đó, quy định về tín dụng xanh, ngân hàng xanh nhằm thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon)	Ngân hàng nhà nước	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
4.4	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp để cải thiện hoạt động môi trường, đào tạo nhân lực kỹ thuật trong các nghề thuộc lĩnh vực kinh tế xanh. Hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng, sản xuất năng lượng tái tạo, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và không khí	Sở LĐ, TB&XH, Sở TN&MT, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan
4.5	Duy trì phong trào “Ngày cuối tuần cùng doanh nghiệp”, tổ chức thực hiện chương trình “Cà phê doanh nhân” tạo cơ hội đối thoại công khai giữa các cấp, các ngành, các địa phương với công đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.	Sở KH&ĐT	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan